



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 124.2018 /QĐ-VPCNCL ngày 16 tháng 03 năm 2018
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1 Vinacontrol**

Laboratory: **Analysis and Testing Centre 1 Vinacontrol**

Cơ quan chủ quản: **Công ty CP tập đoàn Vinacontrol**

Organization: **Vinacontrol Group Corporation**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh, Cơ**

Field of testing: **Chemical, Biological, Mechanical**

Người phụ trách/ Representative: **Đỗ Phúc Tuyển**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Đỗ Phúc Tuyển	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Mạnh Tùng	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
3.	Vũ Huy Thông	Các phép thử công nhận tại chi nhánh Lào Cai/ Accredited tests at LaoCai branch

Số hiệu/ Code: **VILAS 202**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **27/12/2020**

Địa chỉ/ Address: **Số 54, Trần Nhân Tông, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

Địa điểm 1/ Location 1: **Số 54, Trần Nhân Tông, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **02439435640**

Fax: **02439433844**

Email: **yinalab@vinacontrol.com.vn**

Website: **www.vinacontrol.com.vn**

Địa điểm 2/ Location 2: **Số 108, phố Hưng Hóa, phường Duyên Hải, Tp Lào Cai**

Điện thoại/ Tel: **02143830686**

Fax: **02143830686**

Email: **vnclaocai@vinacontrol.com.vn**

Website: **www.vinacontrol.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

Địa điểm 1: Số 54, Trần Nhân Tông, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Quặng Ilmenite <i>Ilmenite ore</i>	Xác định hàm lượng TiO_2 <i>Determination of TiO_2 content</i>		TCVN 8911:2012
2.	Quặng Rutil <i>Rutile ore</i>	Xác định hàm lượng TiO_2 <i>Determination of TiO_2 content</i>		TCVN 8911:2012
3.	Quặng Zircon <i>Zirconium ore</i>	Xác định hàm lượng ZrO_2 <i>Determination of ZrO_2 content</i>		TCCS 90:2014/VNC
4.	Quặng Mangan <i>Manganese ore</i>	Xác định tổng hàm lượng Mn <i>Determination of Mn content</i>		TCCS 91:2014/VNC
5.	Quặng Pyrophyllite <i>Pyrophyllite ore</i>	Xác định hàm lượng Al_2O_3 <i>Determination of Al_2O_3 content</i>		TCCS 83:2014/VNC
6.	Quặng Canxi Florua <i>Calcium fluoride ore</i>	Xác định hàm lượng CaF_2 <i>Determination of CaF_2 content</i>		TCCS 83:2014/VNC ASTM E 0815
7.	Quặng Kẽm <i>Zinc ore</i>	Xác định hàm lượng Zn <i>Determination of Zn content</i>		TCCS 92:2014/VNC
8.	Quặng Chì <i>Lead ore</i>	Xác định hàm lượng Pb <i>Determination of Pb content</i>		TCCS 92:2014/VNC
9.	Quặng Sắt <i>Iron ore</i>	Xác định tổng hàm lượng tổng sắt (Fe) Phần 1: Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng thiếc (II) clorua <i>Determination of total Fe content. Part 1: Titrimetric method after tin (II) chloride reduction</i>		TCVN 4653-1:2009
10.	Quặng Nhôm <i>Aluminium ore</i>	Xác định hàm lượng Al_2O_3 <i>Determination of Al_2O_3 content</i>		TCVN 2827:1999
11.	Quặng Cromit <i>Chromium ore</i>	Xác định hàm lượng Cr_2O_3 <i>Determination of Cr_2O_3 content</i>		TCCS 50:2017/VNC
12.	Bột barit <i>Barite powder</i>	Xác định hàm lượng BaSO_4 <i>Determination of BaSO_4 content</i>		ASTM D715-86 (2014) TCCS 11:2014/VNC
13.	Quặng Apatit <i>Apatite ore</i>	Xác định hàm lượng P_2O_5 <i>Determination of P_2O_5 content</i>		TCVN 180:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
14.	Than và Nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal and Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of Ash content</i>		TCVN 173:2011 (ISO 1171:2010) (reviewed 2016)
15.		Xác định hàm lượng chất Bốc <i>Determination of volatile matter content</i>		TCVN 174:2011 (ISO 562:2010) (reviewed 2016)
16.	Than và Nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal and Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh <i>Determination of Sulfur content</i>		TCVN 175:2015 (ISO 334:2013)
17.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 172:2011 (ISO 589:2008)
18.	Xi măng poóc lãng <i>Portland Cement</i>	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>		TCVN 141:2008
19.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		
20.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		
21.	Đá vôi, vôi sống, vôi hydrat, dolomit <i>Limestone, quicklime, hydrated lime, dolomite</i>	Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>		TCVN 9191:2012
22.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>		
23.	Than hoạt tính <i>Activated carbon</i>	Xác định độ cứng va đập <i>Determination of Ball-pan Hardness</i>		ASTM D3802-16
24.		Xác định chỉ số iot <i>Determination of iodine number</i>		ASTM D4607-14
25.		Xác định tỷ trọng khả kiến <i>Determination of Apparent Density</i>		ASTM D2854-09 (2014)
26.		Xác định cỡ hạt <i>Determination of Particle Size Distribution of Granular</i>		ASTM D2862-16
27.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		ASTM D2867-17
28.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash</i>		ASTM D2866-11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
29.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total nitrogen</i>		TCVN 8557:2010 TCVN 8856:2012 TCVN 5815:2001
30.		Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu <i>Determination of available phosphorus content</i>		TCVN 5815:2001 TCVN 1078:1999 TCVN 4440:2004 TCVN 8856:2012 TCVN 8559:2010
31.		Xác định hàm lượng Si, SiO ₂ <i>Determination of Si, SiO₂ content</i>		TCVN 5815:2001 TCVN 1078:1999
32.		Xác định hàm lượng Silic hữu hiệu <i>Determination of available silicon content</i>	0,1 %	TCVN 11407:2016
33.		Xác định hàm lượng Ca, CaO <i>Determination of Ca, CaO content</i>		TCVN 5815:2001 TCVN 1078:1999
34.		Xác định hàm lượng Mg, MgO <i>Determination of Mg, MgO content</i>		TCVN 5815:2001 TCVN 1078:1999
35.		Xác định hàm lượng clorua hòa tan <i>Determination of soluble chloride content</i>		TCVN 8558:2010
36.		Xác định hàm lượng K ₂ O hòa tan <i>Determination of soluble K₂O content</i>	0,01 %	TCVN 5815:2001
37.		Xác định hàm lượng K ₂ O hữu hiệu <i>Determination of available K₂O content</i>	0,01 %	TCVN 8560:2010
38.		Xác định hàm lượng chì tổng (Pb) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of total lead (Pb) Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,2 mg/kg	TCVN 9290:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
39.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng cadimi tổng (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thụ dùng lò graphite <i>Determination of total cadmium (Cd)</i> <i>Graphite furnace atomic absorption spectrometry method</i>	0,2 mg/kg	TCVN 9291:2012
40.		Xác định hàm lượng arsen (As) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử với kỹ thuật hydrua hóa hoặc dùng lò graphit <i>Determination of arsenic content</i> <i>Hydride generation or graphite furnace atomic absorption spectrometry method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 11403:2016
41.		Hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh <i>Determination of mercury</i> <i>Cold - vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS)</i>	0,1 mg/kg	TCVN 10676:2015
42.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 2620:2014 TCVN 1078:1999 TCVN 4440:2004 TCVN 8856:2012 TCVN 5815:2001 TCVN 9297:2012
43.	Phân bón và phân supe lân đơn <i>Fertilizers and Single super phosphate</i>	Xác định hàm lượng axit tự do <i>Determination of free acid content</i>		TCVN 4440:2004 TCVN 9292:2012
44.	Phân khoáng <i>Mineral fertilizer</i>	Xác định thành phần cỡ hạt <i>Determination of granularity</i>	(1,5~2,5) mm	TCVN 4853:1989

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
45.	Phân lân nung chảy <i>Calcium magnesium phosphate fertilizer</i>	Xác định cỡ hạt <i>Determination of grain size</i>	(0,25~3) mm	TCVN 1078:1999
46.	Phân diamoni photphat (DAP) <i>Diammonium phosphate fertilizer</i>	Xác định hàm lượng cadimi tổng (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thụ ngọn lửa <i>Determination of total cadmium (Cd) content Flame atomic absorption spectrometry</i>	2,0 mg/kg	TCVN 8856:2012
47.	Phân bón <i>Fertilizers</i> Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Kali <i>Determination of Potassium content</i>	0,01 %	TCVN 8562:2010 AOAC 955.06
48.		Xác định hàm lượng hữu cơ tổng số bằng phương pháp Walkley – Black <i>Determination of total organic carbon content by Walkley – Black method</i>		TCVN 9294:2012
49.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số <i>Determination of total sulfur content</i>		TCVN 9296:2012
50.	Urê nông nghiệp <i>Urea</i>	Xác định hàm lượng biuret <i>Determination of biuret content</i>		TCVN 2620:2014
51.		Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of Nitrogen content</i>		TCVN 2620:2014
52.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hao hụt khối lượng ở 103 ⁰ C <i>Determination of loss in mass at 103⁰C</i>		TCVN 5613:2007
53.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total ash</i>		TCVN 5611:2007
54.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước <i>Determination of water extract content</i>		TCVN 5610:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
55.	Chè <i>Tea</i>	Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>		TCVN 5714:2007
56.	Rau quả và sản phẩm rau quả <i>Fruits, vegetables and derived products</i>	Xác định hàm lượng sunfua dioxit tổng số <i>Determination of total sulphur dioxide content</i>	2 mg/kg	TCVN 6641:2000 (ISO 5522:1981)
57.	Gia vị và thảo mộc <i>Spices, condiments and herbs</i>	Xác định hàm lượng dầu dễ bay hơi Phương pháp chưng cất hơi nước <i>Determination of volatile oil content Hydrodistillation method</i>		TCVN 7039:2013 (ISO 6571:2008)
58.		Xác định độ ẩm Phương pháp chưng cất lôi cuốn <i>Determination of moisture content Entrainment method</i>		TCVN 7040:2002 (ISO 939:1980)
59.	Dầu mỡ và các sản phẩm dầu mỡ <i>Fat and oil</i>	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of moisture and volatile matter content</i>		TCVN 6120:2007 ISO 662:2016
60.		Xác định Chỉ số Peroxit <i>Determination of Peroxide value</i>		TCVN 6121:2010 (ISO 03960:2007)
61.		Xác định Chỉ số Iôt <i>Determination of Iodine value</i>		TCVN 6122:2010 ISO 3961:2013
62.		Xác định chỉ số axit và độ axit <i>Determination of Acid value and of acidity</i>		TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
63.	Bia <i>Beer</i>	Xác định hàm lượng cacbon dioxit <i>Determination of Carbon dioxide content</i>		TCVN 5563:2009
64.		Xác định hàm lượng axit <i>Determination of Acid content</i>		TCVN 5564:2009
65.		Xác định hàm lượng chất hòa tan nguyên thủy <i>Determination of original extract content</i>		TCVN 5565:1991
66.		Xác định hàm lượng diacetyl <i>Determination of diacetyl content</i>	0,06 mg/L	TCVN 6058:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
67.	Bia <i>Beer</i>	Xác định hàm lượng nitơ amin tự do <i>Determination of free amino nitrogen content</i>		Analytica – EBC 1987 (8.81)
68.		Xác định hàm lượng etanol <i>Determination of Ethanol content</i>		TCVN 5562:2009
69.	Rượu, rượu chưng cất, cồn tinh chế <i>Liquors, distilled liquors, alcohol</i>	Xác định độ axit <i>Determination of acidity</i>		TCVN 8012:2009 AOAC 945.08
70.		Xác định hàm lượng este <i>Determination of ester content</i>		TCVN 1051:2009 AOAC 950.05
71.		Xác định hàm lượng sulfite <i>Determination of sulfite content</i>	2 mg/L	AOAC 940.20
72.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquors</i>	Xác định độ cồn <i>Determination of alcohol</i>		TCVN 8008:2009 AOAC 945.07
73.		Xác định hàm lượng Metanol <i>Determination of methanol content</i>		TCVN 8010:2009 AOAC 972.11
74.		Xác định hàm lượng rượu bậc cao và etyl axetat <i>Determination higher alcohols and ethyl acetate content</i>		TCVN 8011:2009 AOAC 968.09
75.	Cồn tinh chế <i>Alcohol</i>	Xác định Furfurol <i>Determination of Furfurol</i>	LOD 1,5 mg/L	TCVN 1051:2009
76.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Foods and feeds</i>	Xác định hàm lượng Fe Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Fe content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	7 mg/kg	TCVN 8126:2009
77.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zn content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	4 mg/kg	TCVN 8126:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
78.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Foods and feeds</i>	Xác định hàm lượng Cu Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Cu content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	5 mg/kg	TCVN 8126:2009
79.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Pb content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,1 mg/kg	TCVN 8126:2009 TCVN 7602:2007
80.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Cd content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,01 mg/kg	TCVN 8126:2009 TCVN 7603:2007
81.		Hàm lượng asen (As) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử và kỹ thuật hydrua hóa <i>Determination of total arsenic Hydride generation atomic absorption spectrometry (HGAAS)</i>	0,01 mg/kg	TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005) AOAC 986.15
82.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử hóa hơi lạnh <i>Determination of mercury Cold-vapour atomic absorption spectrometry method</i>	0,01 mg/kg	TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002) TCVN 7604:2007
83.		Xác định hàm lượng Sn Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Sn content Flame atomic absorption spectrophotometry</i>	2 mg/kg	TCVN 10913:2015 (EN 15764:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
84.	Thực phẩm nguồn gốc thực vật <i>Foods of plant origin</i>	Xác định hàm lượng Aldrin Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ - QuEChERS <i>Determination of Aldrin content Liquid chromatography tandem mass spectrometry - QuEChERS method</i>	0,2 mg/kg	TCVN 9333:2012 (AOAC 2007.01)
85.		Xác định hàm lượng Dieldrin Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ - QuEChERS <i>Determination of Dieldrin content Liquid chromatography tandem mass spectrometry - QuEChERS method</i>	0,2 mg/kg	
86.		Xác định hàm lượng Endrin Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ - QuEChERS <i>Determination of Endrin content Liquid chromatography tandem mass spectrometry - QuEChERS method</i>	0,2 mg/kg	TCVN 9333:2012 (AOAC 2007.01)
87.		Xác định hàm lượng Endosulfan Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ - QuEChERS <i>Determination of Endosulfan content Liquid chromatography tandem mass spectrometry - QuEChERS method</i>	0,2 mg/kg	
88.		Xác định hàm lượng Cypermethrin Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ - QuEChERS <i>Determination of Cypermethrin content Liquid chromatography tandem mass spectrometry - QuEChERS method</i>	0,2 mg/kg	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
89.	Thực phẩm nguồn gốc thực vật <i>Foods of plant origin</i>	Xác định hàm lượng Permethrin Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ - <i>QuEChERS</i> <i>Determination of Permethrin content Liquid chromatography tandem mass spectrometry - QuEChERS method</i>	0,2 mg/kg	TCVN 9333:2012 (AOAC 2007.01)
90.	Thịt, Thức ăn chăn nuôi <i>Meat, animal feeding stuffs</i>	Xác định dư lượng Chlotetracylin, Oxytetracylin, Tetracylin	Chlotetracylin: 13 µg/kg	TCCS 21:2015/VNC (LCMSMS) (Ref. AOAC 995.09)
91.		Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chlotetracyline, Oxytetracyline, Tetracyline</i>	Oxytetracylin: 13 µg/kg	
92.		LC-MS/MS method	Tetracylin: 13 µg/kg	
93.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định độ ẩm và tạp chất bay hơi <i>Determination of Moisture and other volatile matter content</i>		TCVN 4326:2001 AOAC 930.15
94.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content</i>		TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005)
95.		Xác định hàm lượng tro thô <i>Determination of crude ash content</i>		TCVN 4327:2007 AOAC 942.05
96.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid</i>		TCVN 9474:2012 ISO 5985:2002
97.		Xác định hàm lượng muối natri clorua <i>Determination of sodium chloride content</i>		TCVN 4330:1986 AOAC 937.09
98.		Xác định hàm lượng urê <i>Determination of urea content</i>		TCVN 6660:2000
99.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of crude fat content</i>		TCVN 4331:2001 AOAC 920.39
100.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fibre content</i>		TCVN 4329:2007 AOAC 962.09

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
101.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of calcium content Titrimetric method</i>		TCVN 1526:2007 (ISO 06490-1:1985)
102.		Xác định hàm lượng photpho Phương pháp quang phổ <i>Determination of phosphorus content Spectrometric method</i>	5 mg/kg	TCVN 1525:2001 AOAC 965.17
103.		Xác định hàm lượng Cu, Fe, Mn, K, Na, Zn Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Cu, Fe, Mn, K, Na, Zn contents Flame atomic absorption spectrophotometry</i>	K, Na, Cu, Fe, Mn, Zn: 5 mg/kg	TCVN 1537:2007
104.		Xác định hàm lượng Monensin, Salinomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Monensin, Salinomycin content LC-MS/MS method</i>	15 µg/kg	TCCS 38:2015/VNC (LC-MS/MS) (Ref. TCVN 8545:2010; ISO 14183:2005)
105.		Xác định hàm lượng Lincomycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Lincomycin content LC-MS/MS method</i>	15 µg/kg	TCCS 39:2016/VNC (LC-MS/MS) (Ref. Journal of Chromatographic Science 2012; 50; 190–198)
106.		Xác định hàm lượng Cloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Cloramphenicol content LC-MS/MS method</i>	5 µg/kg	TCCS 42:2016/VNC (LC-MS/MS) (Ref. FDA LIB # 4306 - 2003)
107.		Xác định hàm lượng Tylosin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tylosin content LC-MS/MS method</i>	15 µg/kg	TCCS 40:2016/VNC (Ref. TCVN 8543:2010)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
108.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine content LC-MS/MS method</i>	1 µg/kg	TCCS 25:2015/VNC (LC-MS/MS) (Ref. Agilent Application 5990-8788EN)
109.		Xác định hàm lượng aflatoxin B ₁ B ₁ , B ₂ , G ₁ , G ₂ và tổng aflatoxin B ₁ , B ₂ , G ₁ và G ₂ Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of aflatoxin B₁ and total aflatoxin B₁, B₂, G₁ and G₂ content LC-MS/MS method</i>	B ₁ : 0,5 µg/kg	TCCS 22:2015/VNC (Ref. TCVN 7596:2007 và TCVN 6953: 2001)
			B ₂ : 0,5 µg/kg	
			G ₁ : 0,5 µg/kg	
			G ₂ : 0,5 µg/kg	
110.		Xác định hàm lượng các axit amin Lysin, Methionin, Threonin, Cystin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of amino acids Lysine, Methionine, Threonin, Cystine content LC-MS/MS method</i>	Lysin: 0,5 mg/kg Methionin: 0,5 mg/kg Threonin: 0,5 mg/kg Cystin: 0,5 mg/kg	TCCS 23:2015/VNC (Ref. TCVN 8764:2012)
111.		Xác định hàm lượng các Vitamin B1, B2, B3, B5, B6 <i>Determination of vitamins B1, B2, B3, B5, B6 content LC-MS/MS method</i>	B1: 0,66 mg/kg B2: 0,82 mg/kg B5: 0,94mg/kg B6: 0,66mg/kg B3: 0,42 mg/kg	TCCS 24:2015/VNC (LC-MS/MS) (Ref. Agilent Application 5989- 7084EN)
112.		Xác định hàm lượng Vitamin C <i>Determination of vitamine C content LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg	TCCS 43:2016/VNC (LC-MS/MS) (Ref. AOAC 2012.21)
113.		Xác định hàm lượng Vitamin A <i>Determination of vitamine A content LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg	TCCS 44:2016/VNC (LC-MS/MS) (Ref. TCVN 8674:2011)
114.		Xác định hàm lượng Vitamin E <i>Determination of vitamine E content LC-MS/MS method</i>	5 mg/kg	TCCS 45:2016/VNC (LC-MS/MS) (Ref. TCVN 9124:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
115.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Melamin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content LC-MS/MS method</i>	0,3 mg/kg	TCCS 34:2015/VNC (LC-MS/MS) (Ref. TCVN 9048 : 2012 (ISO/TS 15495:2010)
116.	Sữa <i>Milk</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin M1 LC-MS/MS method</i>	0,4 ng/g	TCCS 48:2017/VNC (LC-MS/MS)
117.	Nước ép quả <i>Fruit juice</i>	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Patulin content LC-MS/MS method</i>	2 µg/L	TCCS 35:2015/VNC (LC-MS/MS)
118.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg	TCCS 33:2015/VNC (LC-MS/MS)
119.	Bánh, mứt, kẹo <i>Confectionery</i>	Xác định cảm quan, kích thước, khối lượng tịnh, khối lượng nhân <i>Determination of net mass, dimensions, sensory and filling of produce</i>		TCVN 4068:1985
120.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 4069:2009
121.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>		TCVN 4070:2009
122.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid content</i>		TCVN 4071:2009
123.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>		TCVN 4072:2009
124.		Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acid content</i>		TCVN 4073:2009
125.		Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of total sugar content</i>		TCVN 4074:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
126.	Bánh, mứt, kẹo <i>Confectionery</i>	Xác định hàm lượng đường khử <i>Determination of reducing sugar content</i>		TCVN 4075:2009
127.	Bột và tinh bột <i>Starch powders</i>	Ngoại quan <i>Appearance</i>		TCVN 10546:2014
128.		Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>		TCVN 9934:2013 (ISO 1666:1996)
129.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of solubility</i>		TCVN 6469:2010
130.		Xác định hàm lượng Nito <i>Determination of Nitrogen content</i>		TCVN 9936:2013 (ISO 3188:1978)
131.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số <i>Determination of total fat content</i>		TCVN 9938:2013 (ISO 3947:1977)
132.		Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of Starch content</i>		TCVN 9935:2013 (ISO 10520:1997)
133.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>		TCVN 9939:2013 (ISO 3593:1981)
134.		Xác định độ axit tự do <i>Determination of Free Acidity content</i>		TCVN 8800:2011 (ISO 7305:1998)
135.		Xác định pH của dung dịch 10% <i>Determination of pH 10% aqueous solution</i>		TCVN 6469:1998 AOAC 943.02
136.		Xác định hàm lượng SO ₂ <i>Determination of SO₂ content</i>	0,2 mg/kg	TCVN 7967:2008 (ISO 5379:1983)
137.		Xác định cỡ hạt <i>Determination of Sieve size</i>		TCVN 4828-1:2009 (ISO 2591-1:1988)
138.	Dụng cụ, bao bì để đun nấu, chứa đựng thực phẩm <i>Containers and packaging indirect contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô <i>Determination of extracting content</i>	3 µg/mL	QCVN 12-1, 2, 3 :2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
139.	Dụng cụ, bao bì để đun đựng thực phẩm nấu, chứa <i>Containers and packaging indirect contact with food</i>	Xác định hàm lượng Pb thôi nhiễm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphite <i>Determination of Pb extracted from foodwares - Graphite furnace atomic absorption spectrometry</i>	0,2 µg/ mL	QCVN 12-1, 2, 3 :2011/BYT AOAC 973.32 (2000)
140.		Xác định hàm lượng Cd thôi nhiễm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphite <i>Determination of Cd extracted from foodwares - Graphite furnace atomic absorption spectrometry</i>	0,1 µg/ mL	QCVN 12-1, 2, 3 :2011/BYT AOAC 973.32 (2000)
141.	Dụng cụ, bao bì chứa đựng thực phẩm bằng kim loại <i>Metal containers and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng As thôi nhiễm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử và hydrua hóa <i>Determination of As extracted from foodwares - by hydride generation atomic absorption spectrometry</i>	0,1 µg/ mL	QCVN 12-3:2011 /BYT
142.	Dụng cụ, bao bì chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa tổng hợp, kim loại và cao su) <i>Containers and packaging (synthetic resin, metals and rubber) in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphite <i>Determination of Pb, Cd in foodwares - Graphite furnace atomic absorption spectrometry</i>	Pb: 8 µg/ g	QCVN 12-1, 2: 2011/BYT
143.			Cd: 3 µg/ g	
144.		Xác định phenol thôi nhiễm <i>Determination of phenol extracted from foodwares</i>	3 µg/ mL	QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT
145.		Xác định formaldehyd thôi nhiễm <i>Determination of formaldehyde extracted from foodwares</i>		QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT
146.		Xác định tổng kim loại nặng thôi nhiễm <i>Determination of total heavy metals extracted from foodwares</i>	0,5 µg/ mL	QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
147.	Dụng cụ, bao bì bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin implement containers and packing in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng chất bay hơi styren, toluen, isopropyl benzen, n- propyl benzen, ethylbenzen Phương pháp GC-FID <i>Determination of styrene, toluene, isopropyl benzene, n-propyl benzene content GC-FID method</i>	Styren, isopropylbenzen, n-propylbenzen, ethylbenzen: 1 mg/g Toluen: 0.8 mg/g	QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT
148.		Xác định hàm lượng KMnO ₄ tiêu tốn thôi nhiễm <i>Determination of KMnO₄ consumption extracted content</i>	5 µg/ mL	QCVN 12- 1:2011/BYT
149.		Xác định hàm lượng Methyl methacrylat thôi nhiễm Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methyl methacrylat extracted content GC-FID method</i>	8 µg/ml	QCVN 12-1 2011/BYT
150.		Xác định hàm lượng Caprolactam thôi nhiễm Phương pháp GC-FID <i>Determination of Caprolactam extracted content GC-FID method</i>	7 µg/ml	QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT
151.	Dụng cụ bao gói bằng giấy và cactong tiếp xúc thực phẩm <i>Paper and board intended to come into contact with foodstuffs</i>	Xác định hàm lượng Cd trong dịch chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphite <i>Determination of Cd in an aqueous extract Graphite furnace atomic absorption spectrometry</i>	0,01 mg/kg 0,0004 mg/dm ²	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)
152.		Xác định hàm lượng Pb trong dịch chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphite <i>Determination of Pb in an aqueous extract Graphite furnace atomic absorption spectrometry</i>	0,01 mg/kg 0,0004 mg/dm ²	TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
153.	Dụng cụ bao gói bằng giấy và cactong tiếp xúc thực phẩm <i>Paper and board intended to come into contact with foodstuffs</i>	Hàm lượng thủy ngân (Hg) trong dịch chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh <i>Determination of Hg in an aqueous an aqueous extract</i> <i>Cold - vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS)</i>	0,01 mg/kg 0,00004 mg/dm ²	TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005)
154.	Dụng cụ, bao bì bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Ruber implements, containers and packing in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Zn thôi nhiễm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphite <i>Determination of Zn extracted from foodwares</i> <i>Graphite furnace atomic absorption spectrometry</i>	0,5 µg/ ml	QCVN 12-1, 2, 3: 2011/BYT
155.	Bao bì, dụng cụ bao gói bằng thủy tinh, gốm sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Cd thôi nhiễm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphite <i>Determination of Cd extracted from foodwares</i> <i>Graphite furnace atomic absorption spectrometry</i>	0,05 mg/L 0,01 mg/ dm ²	QCVN 12-4 : 2015 /BYT (TCVN 7146-1:2002 TCVN 7147-1:2002 TCVN 7148-1:2002 TCVN 7542-1:2005)
156.	<i>Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers and pacaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Pb thôi nhiễm bằng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphite <i>Determination of Pb extracted from foodwares</i> <i>Graphite furnace atomic absorption spectrometry</i>	0,1 mg/L 0,05 mg/ dm ²	
157.	Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue <i>Napkin, toilet and tissue paper</i>	Xác định hàm lượng formaldehyt <i>Determination of formaldehyde content</i>	0,2 mg/dm ²	TCVN 8308: 2010 (EN 1541:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
158.	Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue <i>Napkin, toilet and tissue paper</i>	Xác định pH của nước chiết <i>Determination of pH of aqueous extracts</i>	4 ~ 10	TCVN 7066-1: 2008 (ISO 6588-1: 2005)
159.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphite <i>Determination of Pb content Graphite furnace atomic absorption spectrometry</i>	0,001 mg/dm ²	TCVN 10093: 2013 (EN 12498: 2005)
160.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphite <i>Determination of Cd content Graphite furnace atomic absorption spectrometry</i>	0,001 mg/dm ²	TCVN 10093:2013 (EN 12498: : 2005)
161.	Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue <i>Napkin, toilet and tissue paper</i>	Xác định Hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh <i>Determination of mercury (Hg) Cold - vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS)</i>	0,001 mg/dm ²	TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005)
162.	Vật liệu dệt Textiles	Xác định hàm lượng formaldehyt <i>Determination of formaldehyde content</i>	16 mg/kg	TCVN 7421-1:2013
163.		Xác định hàm lượng các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo (xem phụ lục 1) <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants (see appendix 1)</i>	20 µg/kg	EN 14362-1:2012
		Xác định hàm lượng 4- aminoazobenzen chuyển hóa từ các chất màu azo <i>Determination of 4- aminoazobenzen derived from azo colorants</i>	20 µg/kg	EN 14362-3:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
164.	Nước sinh hoạt, nước uống, nước mặt, <i>Domestic water drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit <i>Determination of Cd content Atomic absorption spectrometry with graphite furnace method</i>	0,002 mg/L	ISO 15586:2003
165.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit <i>Determination of Pb content Atomic absorption spectrometry with graphite furnace method</i>	0,01 mg/L	ISO 15586:2003
166.		Xác định hàm lượng As Phương pháp đo quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hydrua hóa <i>Determination of As content Atomic absorption spectrometric method (hydride technique)</i>	0,01 mg/L	TCVN 6626:2000 SMEWW 3500 B-As:2012 ISO 15586:2003
167.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit <i>Determination of Cr content Atomic absorption spectrometry with graphite furnace method</i>	0,1 mg/L	ISO 15586:2003
168.		Xác định hàm lượng Cu Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit <i>Determination of Cu content Atomic absorption spectrometry with graphite furnace method</i>	0,2 mg/L	ISO 15586:2003
169.		Xác định hàm lượng Fe <i>Determination of Fe content</i>	0,5 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988) SMEWW 3500-Fe:2012
170.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit <i>Determination of Mn content Atomic absorption spectrometry with graphite furnace method</i>	0,1 mg/L	ISO 15586:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
171.	Nước sinh hoạt, nước uống, nước mặt, <i>Domestic water drinking water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Ni Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit <i>Determination of Ni content Atomic absorption spectrometry with graphite furnace method</i>	0,1 mg/L	ISO 15586:2003
172.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit <i>Determination of Hg content Atomic absorption spectrometry with graphite furnace method</i>	0,001 mg/L	ISO 15586:2003
173.		Xác định hàm lượng Ba <i>Determination of Ba content</i>	0,3 mg/L	AOAC 920.201
174.		Xác định hàm lượng borat Phương pháp quang phổ dùng azomethine-H <i>Determination of borate content Spectrometric method using azomethine-H</i>	0,01 mg/L	TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990) SMEWW 3500 B:2012
175.		Xác định hàm lượng Xianua <i>Determination of Cyanide content</i>	0,02 mg/L	TCVN 6181:1996 (ISO 6703/1:1984) SMEWW 4500 – CN:2012
176.		Xác định hàm lượng Florua <i>Determination of Fluoride content</i>	0,5 mg/L	TCVN 6195:1996 (ISO10359-1:1992) SMEWW 4500-F-:2012
177.		Xác định hàm lượng Nitrat <i>Determination of Nitrate content</i>	15 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890:1988)
178.		Xác định hàm lượng Nitrit <i>Determination of Nitrite content</i>	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)
179.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2~12	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 - H ⁺ :2012
180.		Xác định chỉ số pemanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
181.	Nước sinh hoạt, nước uống, nước mặt, <i>Domestic water drinking water, surface water</i>	Xác định độ cứng tính theo CaCO ₃ <i>Determination of hardness, as CaCO₃</i>	5 mg/L	TCVN 6224:1996 SMEWW 2340 C:2012
182.		Xác định tổng chất rắn hoà tan (TDS) <i>Determination of total disol solid</i>	10 mg/L	SMEWW 2540 C:2012
183.		Xác định hàm lượng Clorua <i>Determination of chloride content</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989) SMEWW 4500-Cl ⁻ D:2012
184.		Xác định hàm lượng Natri <i>Determination of sodium content</i>	1 mg/L	TCVN 6196:1996 (ISO 9964/1:1993)
185.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp khối lượng dùng bari clorua <i>Determination of sunfate content Gravimetric method using barium chloride</i>	5 mg/L	TCVN 6200:1996 (ISO 9280:1990)
186.	Thép hợp kim thấp <i>Low Alloy steel</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ nguồn tia lửa điện <i>Determintion of chemical composition. Spark atomic emission spectrometric method (AES)</i>	C: 0,02 - 1,1 %	ASTM E415-17 JIS G 1253:2013
			Si: 0,02-1,54 %	
			Mn: 0,03 - 2,0 %	
			S: 0,001-0,055 %	
			Cr: 0,007-8,14b%	
			Mo: 0,007 - 1,3 %	
			Ni: 0,006-5,0 %	
			Cu: 0,006 - 0,5 %	
			Al: 0,006-0,093 %	
			B: 0,0004-0,007%	
			Co: 0.006-0,2 %	
			Ti: 0,001-0,2 %	
			V: 0,003-0,3 %	
			W: 0,002-0,05%	
			P: 0,006 - 0,085 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
187.	Thép không gỉ <i>Stainless steel</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ nguồn tia lửa điện <i>Determination of chemical composition. Spark atomic emission spectrometric method (AES)</i>	C: 0,005 – 0,25 %	ASTM E1086-14 JIS G 1253:2013
			Si: 0,01 – 0,90 %	
			Mn: 0,01 – 2,0 %	
			P: 0,003 – 0,15 %	
			S: 0,003 – 0,065 %	
			Cr: 17,0 – 23,0 %	
			Mo: 0,01 – 3,0 %	
			Ni: 7,5 – 13,0 %	
			Cu: 0,005 – 0,25 %	

Chú thích/ Note:

TCCS: Phương pháp nội bộ/ *Developed laboratory method*

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water

AOAC: Association of Official Agricultural Chemists

ASTM: American Society for Testing and Materials

JIS: Japanese Industrial Standards

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

EBC: European Brewery Convention

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**

Field of Testing: *Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Food and animal feeding stuffs</i>	Định lượng nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Yeast and mold</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-1/2:2010 (ISO 21527-1/2:2008)
2.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of Total plate count</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
3.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of total coliforms</i>	3 MPN/g 0,3 MPN/mL	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
			10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
4.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of Escherichia coli</i>	3 MPN/g 0,3 MPN/mL	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
			10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
5.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase – Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Horizontal method for the enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Part 1: Technique using Baird- Parker agar medium</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999)
6.	Định lượng <i>Clostridium perfringend</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4991:2005 (ISO 07937: 2004)	
7.	Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Samonella spp.</i>	Phát hiện/ 25g <i>Detection/ 25g</i>	TCVN 4829:2005 (ISO6579:2002 /AMD.1:2007)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue <i>Napkin, toilet and tissue paper</i>	Định lượng nấm men, nấm mốc. Phần 1 và 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc cho sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95; nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Horizontal method for the enumeration of yeasts and moulds Part 1 and 2: Colony count technique in products with water activity greater than 0,95; less than or equal to 0,95</i>	10 CFU/g	TCVN 8275-1/2:2010 (ISO 21527-1/2:2008)
9.		Định lượng vi sinh vật (tổng số vi khuẩn hiếu khí) Phần 1: Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Horizontal method for the enumeration of microorganisms - Part 1: Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>	10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
10.	Nước sinh hoạt, nước uống, Domestic water drinking water	Phát hiện và đếm <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn coliform. Phần 1: Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Escherichia coli and coliform bacteria. Part 1: Membrane filtration method</i>	Nước sinh hoạt: 1 CFU/100 mL Nước uống: 1 CFU/250 mL	TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1:2000, With Cor 1:2007)
11.		Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phần 2: Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci Part 2: Membrane filtration method</i>	Nước sinh hoạt: 1 CFU/100 mL Nước uống: 1 CFU/250 mL	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
12.		Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Pseudomonas aeruginosa Method by membrane filtration</i>	Nước sinh hoạt: 1 CFU/100 mL Nước uống: 1 CFU/250 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
13.		Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (clostridia). Phần 2: Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia) - Part 2: Method by membrane filtration</i>	Nước sinh hoạt: 1 CFU/100 mL Nước uống: 1 CFU/50 mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of Testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Vật liệu kim loại <i>Metallic materials</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Đến/ <i>up to</i> 500 kN	TCVN 197-1:2014 ASTM A370-17 JIS Z 2241:2011
2.		Thử uốn <i>Bend test</i>		TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005) ASTM A370-17 JIS Z 2248:2014
3.		Thử độ cứng Brinell <i>Brinell hardness test</i>	Đến/ <i>up to</i> 250 kg Đến/ <i>up to</i> 650HB	TCVN 256-1:2006 (ISO 6506-1:2005) JIS Z 2243:2008
4.		Thử độ cứng Rockwell <i>Rockwell hardness test</i>	HRC: Đến/ <i>up to</i> 250 kg Đến/ <i>up to</i> 70 HR HRB: Đến/ <i>up to</i> 100 kg Đến/ <i>up to</i> 100 HRB HRA: Đến/ <i>up to</i> 60 kg Đến/ <i>up to</i> 88 HRA	TCVN 257-1:2007 (ISO 6508:2005) JIS Z2245:2016
5.		Thử độ cứng Vickers <i>Vickers hardness test</i>	Đến/ <i>up to</i> 120 kg Đến/ <i>up to</i> 750 HV	TCVN 258-1:2007 (ISO 6507-1:2005) JIS Z 2244:2009
6.	Dây kim loại <i>Metallic wire</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Đến/ <i>up to</i> 50 kN	TCVN 1824:1993
7.	Ống kim loại <i>Metallic pipe</i>	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Đến/ <i>up to</i> 500 kN	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009) JIS Z 2241:2011 TCVN 314:2008 ASTM A370-17
8.		Thử nén bẹp <i>Compression test</i>		TCVN 1830:2008 (ISO 8492:1998)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 202

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực: Thanh, dây và dây dùng làm cốt	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Đến/ <i>up to</i> 500 kN	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630- 1:2010)
10.	<i>Steel for the reinforcement and prestressing of concrete: Reintorcing bars, wire rod and wire</i>	Thử uốn <i>Bend test</i>		
11.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực: Lưới hàn	Thử kéo <i>Tensile test</i>	Đến/ <i>up to</i> 500 kN	
12.	<i>Steel for the reinforcement and prestressing of concrete: Welded fabric</i>	Thử uốn tại điểm hàn mắt lưới <i>Bend test at the mesh welding point</i>		
13.	Sản phẩm mạ và phủ <i>Coating products</i>	Xác định chiều dày lớp phủ Phương pháp từ <i>Determinition of Coating thickness measurement Magnetic method</i>	Đến/ <i>up to</i> 760 μm	TCVN 5878:2007 (ISO 2178:1992) ASTM E376-11
14.		Xác định độ bám dính lớp phủ <i>Determinition of Adhesion</i>	Áp lực đo cực đại: <i>Max force applied</i> - 20 MPa với đầu đo 20 mm <i>-20 MPa with 20 mm diameter of surface</i> - 3.5 MPa với đầu đo 50 mm <i>- 3.5 MPa with 50 mm diameter of surface</i>	ASTM D4541-17 TCVN 2097:2015 (ISO 2409:2013)

Chú thích/ Note:

ASTM: American Society for Testing and Materials

JIS: Japanese Industrial Standards

TCCS.../VNC: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 202**

Địa điểm 2: 108 Phố Hưng Hóa - Phường Duyên Hải - TP. Lào Cai

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**Field of Testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Quặng sắt <i>Iron ore</i>	Xác định tổng hàm lượng Fe <i>Determination of Fe content</i>		TCVN 4653-1:2009
2.	Than và nhiên liệu khoáng rắn <i>Coke and coal</i>	Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of Ash content</i>		TCVN 173:2011 (ISO 1171:2010) (reviewed 2016)
3.		Xác định hàm lượng chất bốc <i>Determination of volatile matter</i>		TCVN 174:2011 (ISO 562:2010) (reviewed 2016)
4.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh <i>Determination of Sulfur content</i>		TCVN 175:2015 (ISO 334:2013)
5.		Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of Moisture content</i>		TCVN 172:2011 (ISO 589:2008)
6.	Quặng apatit <i>Apatite ore</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ <i>Determination of P₂O₅ content</i>		TCVN 180:2009
7.	Quặng đồng <i>Copper ore</i>	Xác định hàm lượng Đồng <i>Determination of Copper content</i>		TCCS 14:2014/VNC
8.	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng số <i>Determination of total Sulfur content</i>		TCVN 9296:2012
9.		Xác định hàm lượng Nito <i>Determination of Nitrogen content</i>		TCVN 8557:2010
10.		Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture</i>		TCVN 9297:2012
11.	Phân DAP <i>Diammonium phosphate fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu <i>Determination of available P₂O₅ content</i>		TCVN 8856:2012

Chú thích/ Note:**TCCS: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 202****PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC AMIN THƠM**

STT	Hợp chất
1	4-Aminobiphenyl
2	4,4'-Benzidine
3	4-Chloro-2-Methylaniline
4	2-Aminonaphthalene
5	4-Amino-2',3-Dimethylazobenzen
6	2-Amino-4-Nitrotoluene
7	4-Chloroaniline
8	4-Methoxy-1,3-Phenylendiamine
9	Bis-(4-Aminophenyl)methane
10	3,3'-Dichlorobenzidine
11	3,3'-Dimethoxybenzidine

STT	Hợp chất
12	3,3'-Dimethylbenzidine (o-Toluidine)
13	4,4'-Diamino-3,3'-Dimethyldiphenyl methan
14	2-Methoxy-5 -Methylaniline
15	4,4'-Methylene-Bis (2-Chloroaniline)
16	4-Aminophenylether
17	4-Aminophenylthioether
18	o-toluidine
19	2,4-Diaminotoluene
20	2,4,5-Trimethylaniline
21	2-Anisidine
22	4-Aminoazobenzen